KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (NSG)

CTCP Nhựa Sài Gòn

Ngày 31/12/2024	15,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	9.5%	**56.3%**	**57.9%**

DT thuần *2024*
10.9 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼5.40| -33.4%

LN thuần *2024*
-9.52 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 0.88| 8.7%

LN sau thuế *2024*
-9.76 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼6.08| -165%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
-75.2%
YoY: +/-▼ 61.2%

ROE *2024*
56.3%
YoY: +/-▲ 23.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,500 - 15,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	130
Số lượng CPLH (CP)	8,639,208
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.04
EPS	
P/E	

Cơ cấu sở hữu

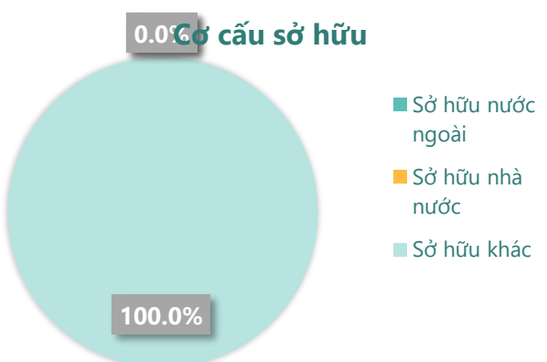

Cơ cấu cổ đông

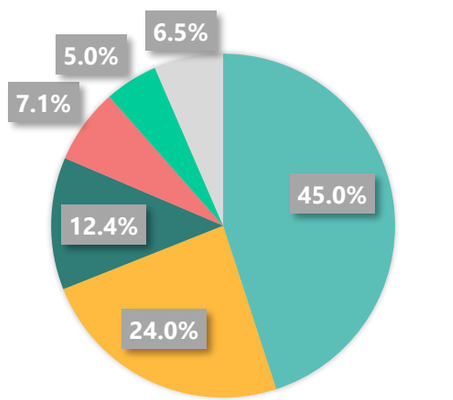

- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV
- Nguyễn Thanh Hà (Thành viên HĐQT)
- Lê Đức Phùng
- Dịp Văn Minh
- Phan Tôn Ngọc Tiến
- Khác

Lịch sử giá

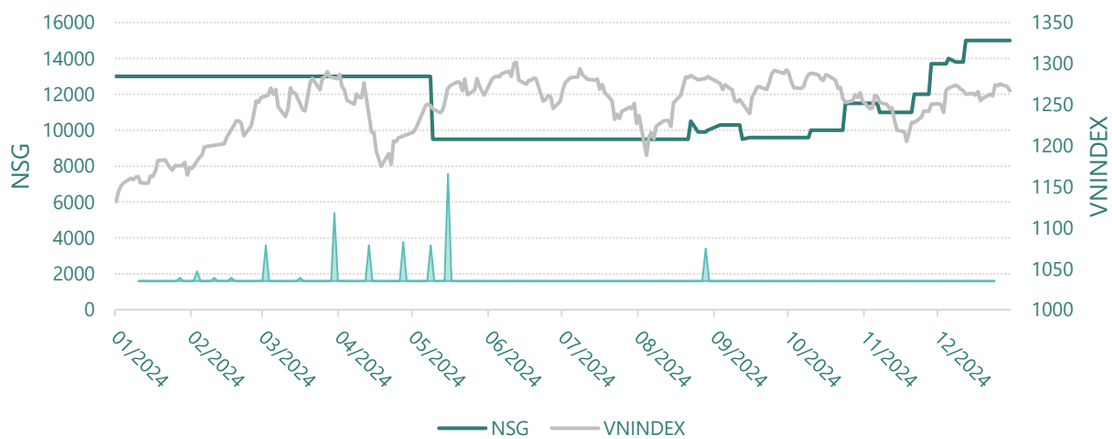

Năm **2024**, **NSG** ghi nhận doanh thu thuần **10.88** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-9.76** tỷ đồng, lần lượt **giảm 33.4%** và **giảm 165%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 56.3% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH

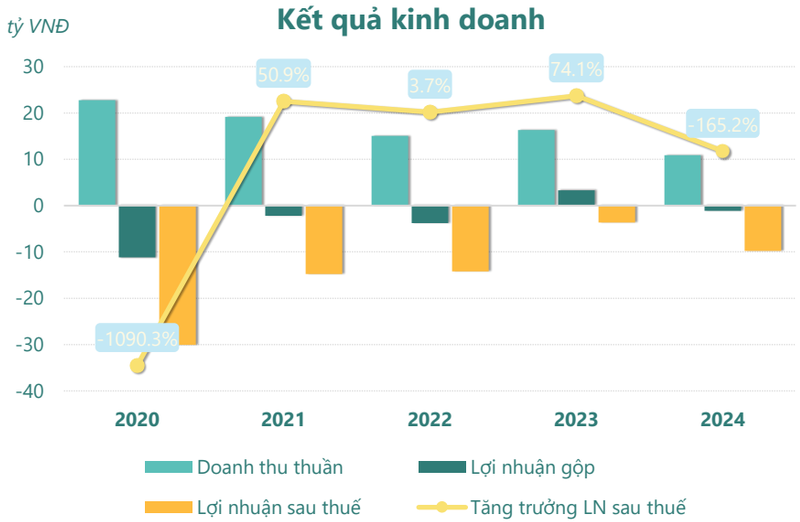

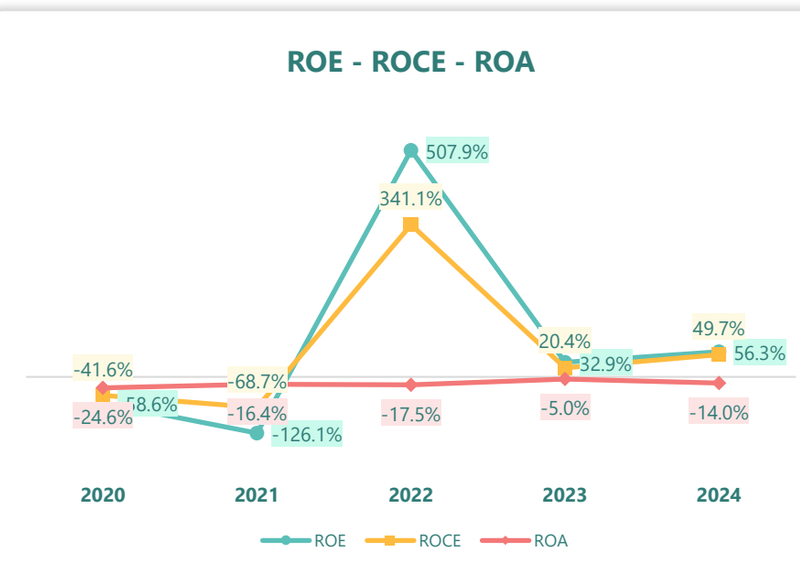

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của **NSG** năm **2024 tăng lên 0.91** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 9.52 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2020** là 28.33 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **1.58** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **6.85** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.51** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của NSG năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **56.3%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

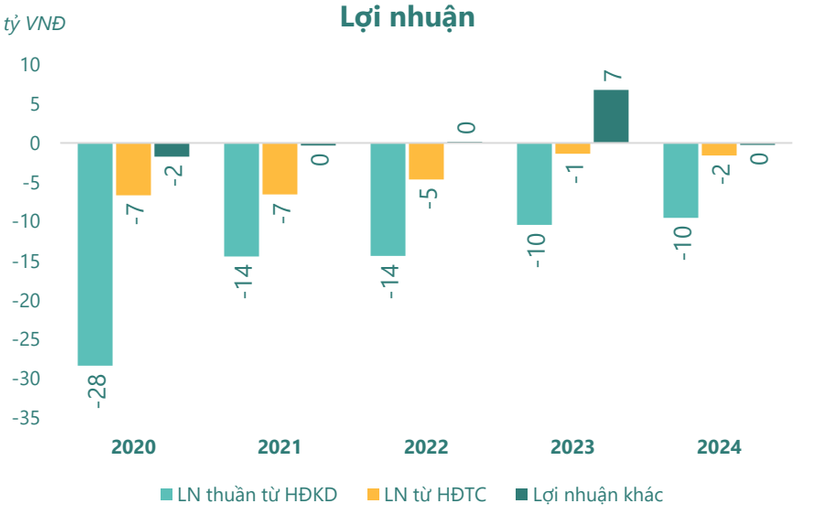

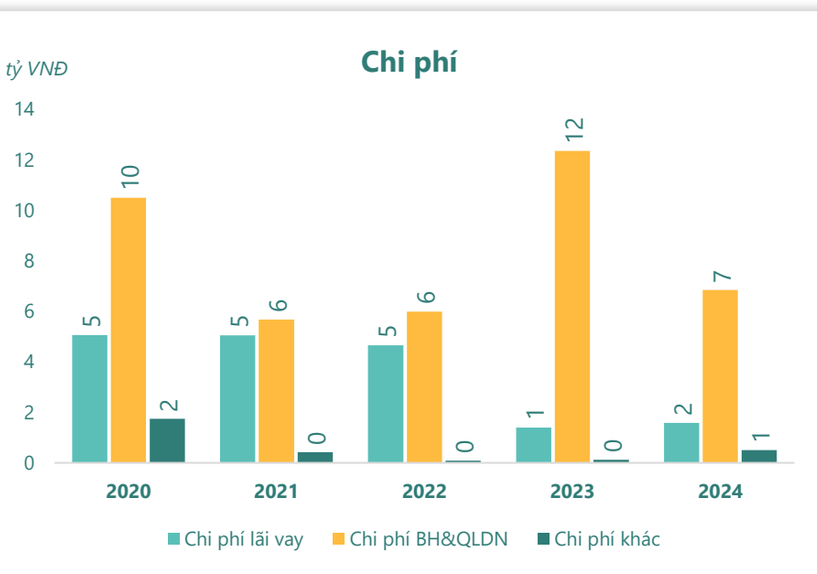

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

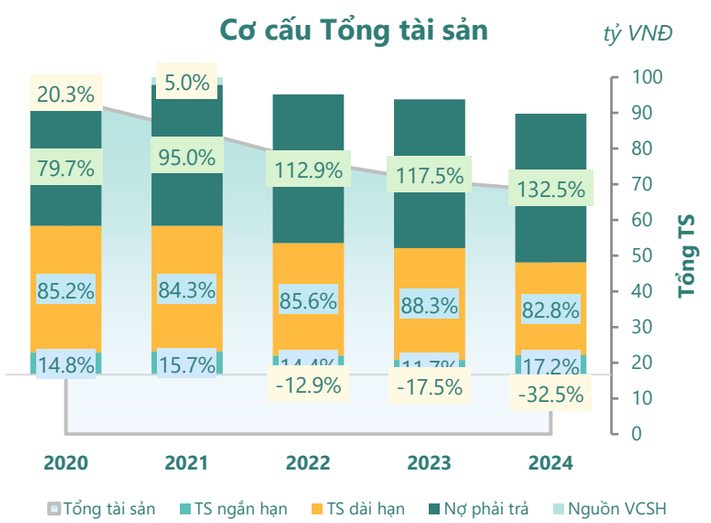

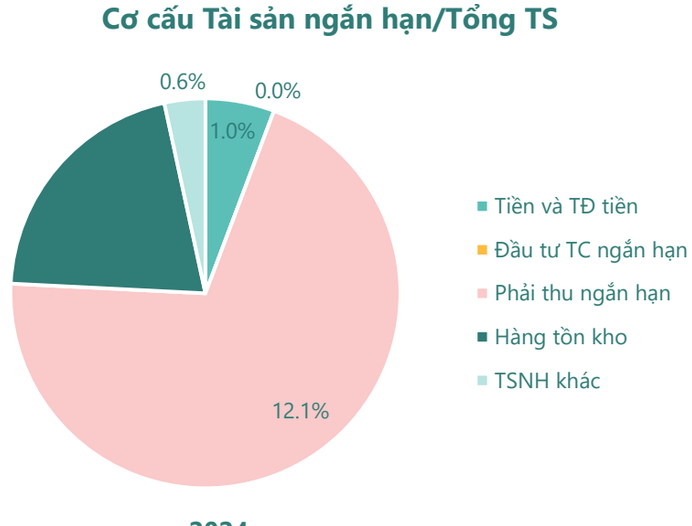

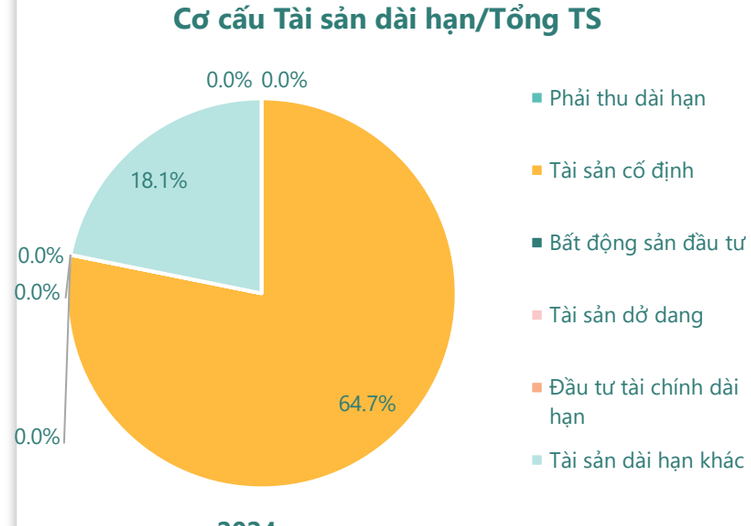

Tổng tài sản của **NSG** năm 2024 đạt **68.24** tỷ đồng, giảm **3.94%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 82.8%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 133%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của NSG đạt **11.75** tỷ đồng, tăng trưởng **41.6%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **17.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **12.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 3.59% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **56.48** tỷ đồng giảm **9.96%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **82.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **64.7%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 18.1%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Tiền và tương đương tiền

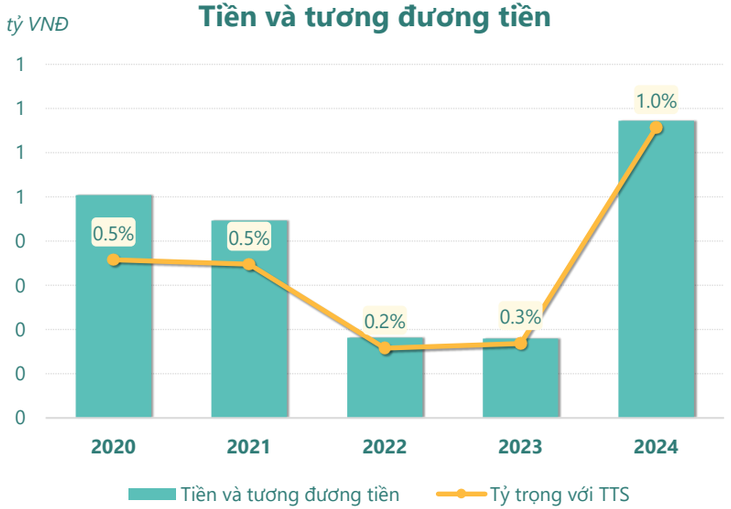

Phải thu ngắn hạn

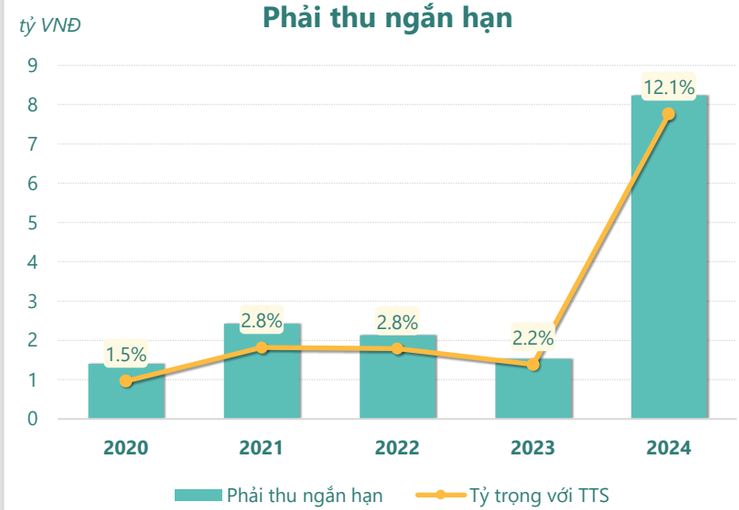

Hàng tồn kho

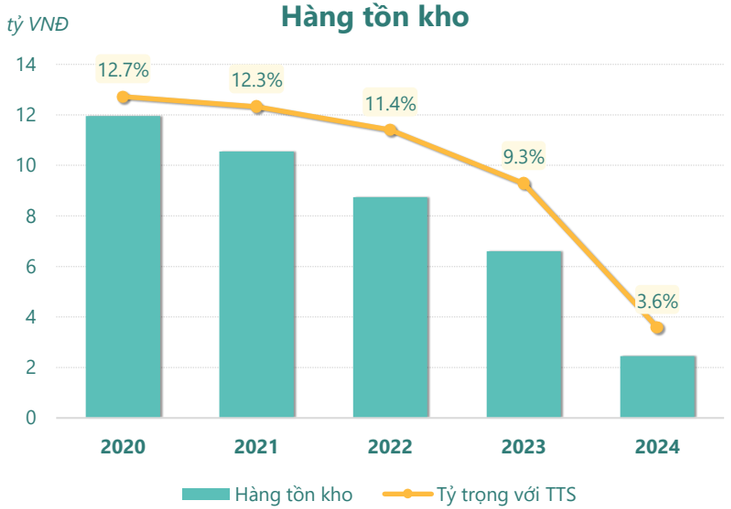

Tài sản cố định

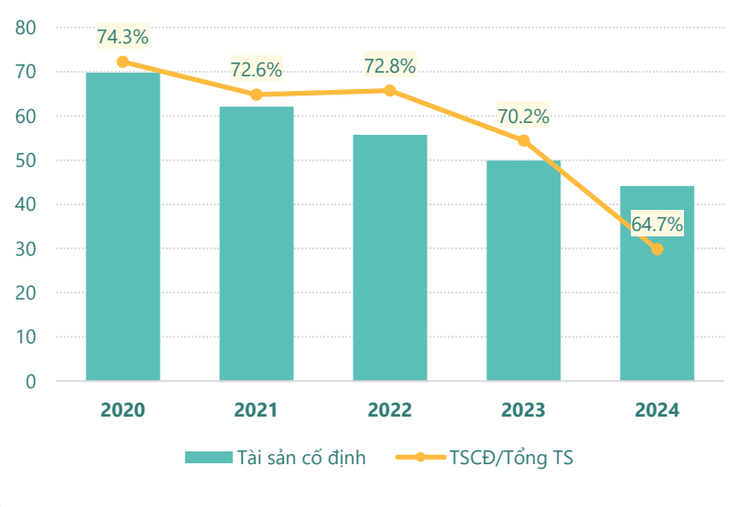

Tài sản dở dang

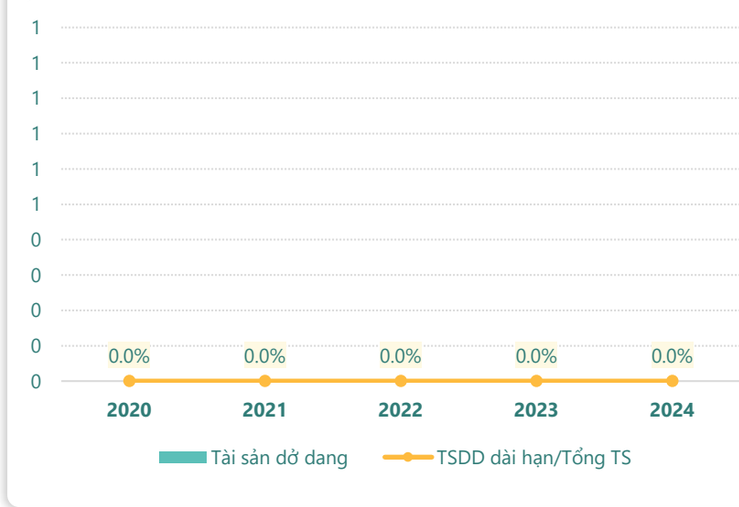

Nợ vay

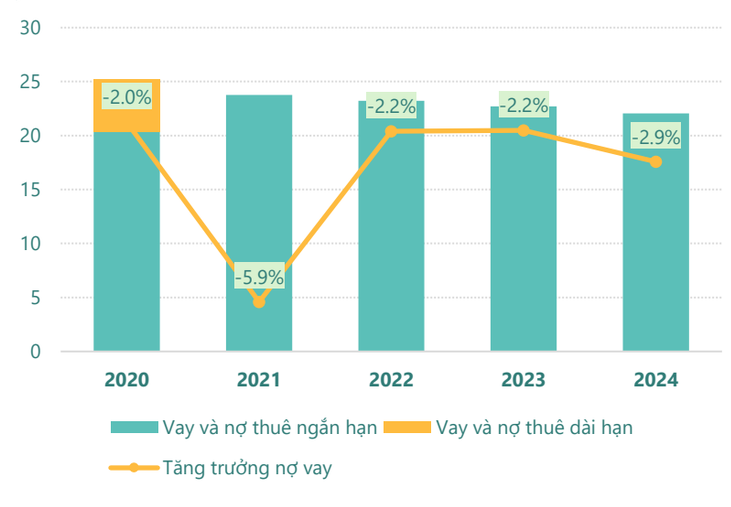

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

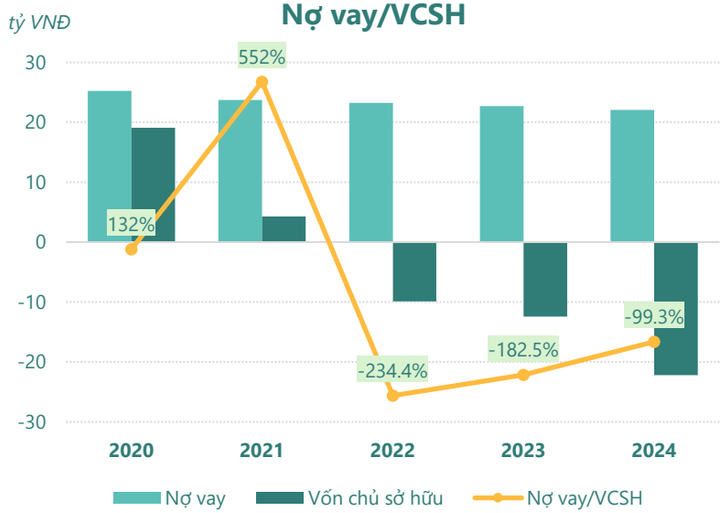

Chỉ số thanh khoản

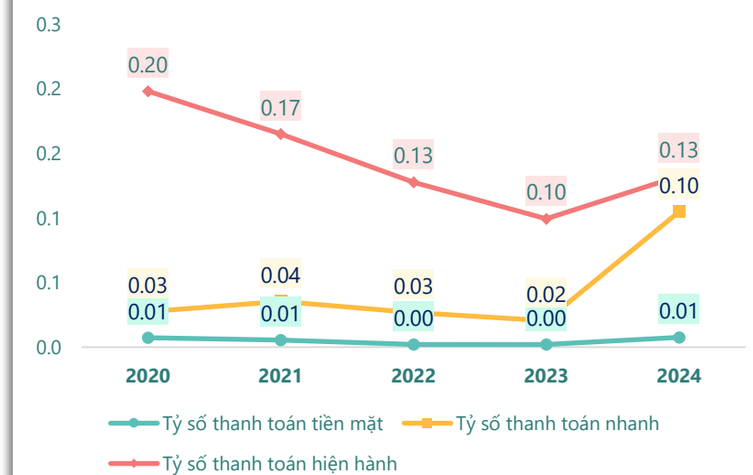

Vòng quay tài sản

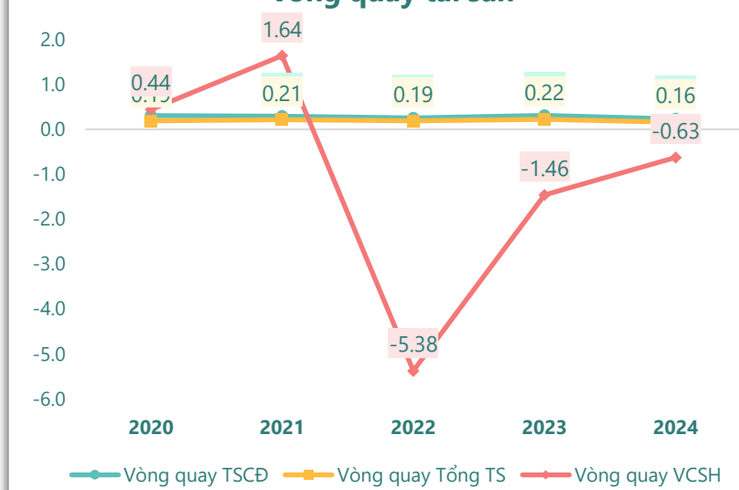

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

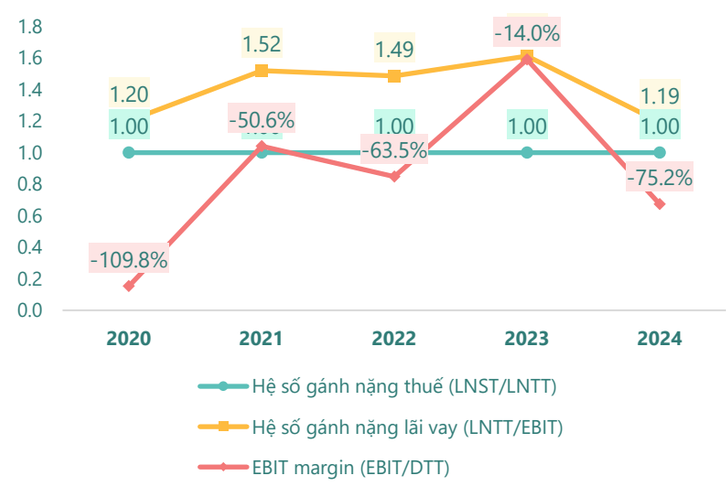

Vòng quay tài sản và ROE

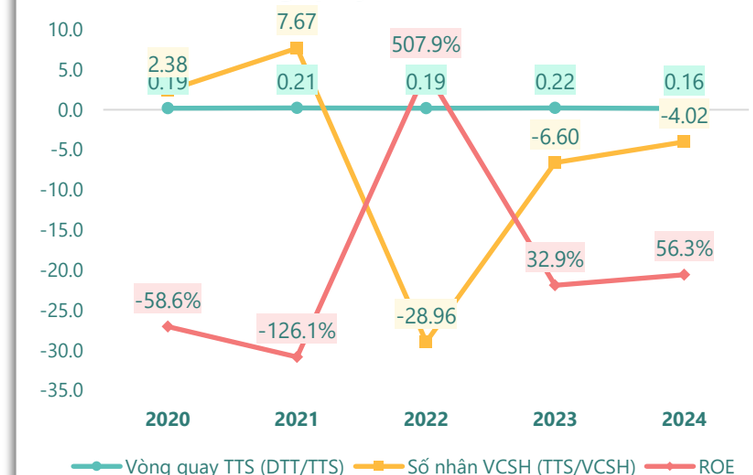

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

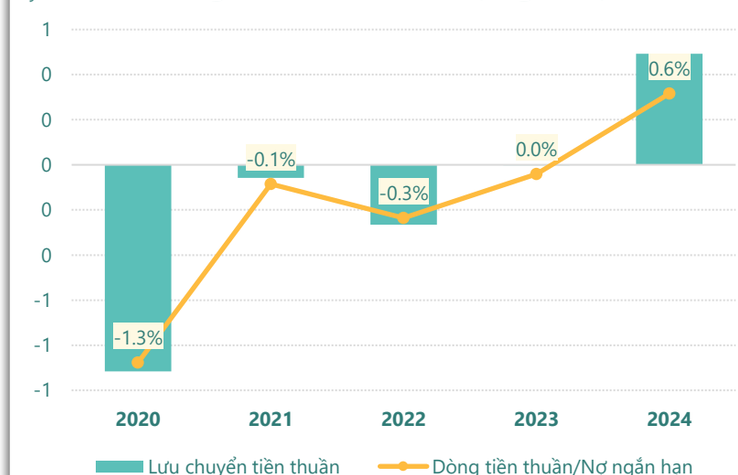

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**19.2**	**15.0**	**16.3**	**10.9**
Giá vốn hàng bán	21.4	18.8	13.0	12.0
Lợi nhuận gộp	**-2.19**	**-3.74**	**3.31**	**-1.09**
Doanh thu HĐTC	0.00	0.03	0.00	0.00
Chi phí TC	6.56	4.66	1.39	1.58
Chi phí lãi vay	**5.05**	**4.66**	**1.40**	**1.58**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.74	1.14	2.07	1.04
Chi phí QLDN	3.94	4.85	10.3	5.80
LN thuần từ HĐKD	**-14.4**	**-14.4**	**-10.4**	**-9.52**
Lợi nhuận khác	-0.33	0.15	6.75	-0.24
LN trước thuế	**-14.8**	**-14.2**	**-3.68**	**-9.76**
Lợi nhuận sau thuế	**-14.8**	**-14.2**	**-3.68**	**-9.76**
LNST của CĐ cty mẹ	**-14.8**	**-14.2**	**-3.68**	**-9.76**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.48	0.27	-0.10	1.15
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.00	0.00	0.17	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.54	-0.53	-0.07	-0.66
Tiền đầu kỳ	0.50	0.45	0.18	0.18
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.06**	**-0.27**	**0.00**	**0.49**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.45	0.18	0.18	0.67

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**85.6**	**76.6**	**71.0**	**68.2**
Tài sản ngắn hạn	**13.4**	**11.1**	**8.30**	**11.8**
Tiền và tương đương tiền	0.45	0.18	0.18	0.67
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	2.42	2.13	1.53	8.24
Hàng tồn kho	10.5	8.74	6.59	2.45
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	0	0.40
Tài sản dài hạn	**72.2**	**65.5**	**62.7**	**56.5**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	62.1	55.7	49.9	44.2
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	10.1	9.79	12.8	12.3
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**81.3**	**86.5**	**83.5**	**90.4**
Nợ ngắn hạn	**81.3**	**86.5**	**83.5**	**88.7**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	23.8	23.2	22.7	22.1
Phải trả người bán ngắn hạn	27.6	28.5	27.9	28.7
Nợ dài hạn	**0**	**0**	**0**	**1.77**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4.31**	**-9.91**	**-12.4**	**-22.2**
Vốn chủ sở hữu	**4.31**	**-9.91**	**-12.4**	**-22.2**
Vốn điều lệ	86.4	86.4	86.4	86.4
Kinh phí và quỹ khác	**0.00**	**0.00**	**0**	**0**